HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16/2025/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026 -2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH 15;

Xét Tờ trình số 352/TTr-UBND ngày 26 tháng11 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026; báo cáo thẩm tra số 216/BC-BKTNS ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Nghị quyết quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026 -2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026 -2030.

Điều 2. Bãi bỏ các nghị quyết

1. Nghị quyết số 70/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách địa phương, giai đoạn 2022- 2025.

2. Nghị quyết số 71/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

3. Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Lào Cai giai đoạn 2022- 2025.

4. Nghị quyết số 57/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 70/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

5. Nghị quyết số 49/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 3 Nghị quyết 71/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

6. Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết về phân cấp nguồn thu nhiệm vụ chi, và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025, Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

7. Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Lào Cai giai đoạn 2022-2025.

8. Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 8 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân tỉnh Lào Cai về tiếp tục thực hiện các Nghị quyết về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khoá XVI, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán nhà nước khu vực VII;
- TT: Tỉnh ủy, Đảng ủy các CQ Đảng tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo, Báo và PTTH tỉnh, Cổng TTĐT;
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Trịnh Việt Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026 -2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026 -2030.

2. Đối tượng áp dụng: Ủy ban nhân dân các cấp; các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách các cấp; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, phân bổ, giao, chấp hành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu:

a) Phát huy được tối đa thế mạnh của tỉnh sau hợp nhất, tạo động lực để khai thác, quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, phấn đấu nâng cao dần tỷ lệ tự chủ, tự cân đối của ngân sách địa phương; bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách cấp tỉnh trong thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh, đồng thời hỗ trợ cho các xã, phường khó khăn chưa tự cân đối được ngân sách.

b) Thực hiện phân cấp tối đa các nguồn thu, nhiệm vụ chi cho cấp xã theo nguyên tắc nguồn thu, nhiệm vụ chi gắn liền với vai trò quản lý của cấp chính quyền nào thì phân cấp cho ngân sách cấp đó quản lý, thực hiện và chịu trách nhiệm; nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của cấp xã trong quản lý thu, chi ngân sách, tăng cường nguồn lực cho cấp xã để chủ động đáp ứng nhu cầu chi tại chỗ,

đồng thời khuyến khích cấp xã đẩy mạnh tăng thu để tự cân đối ngân sách, giảm dần số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho cấp xã.

c) Đơn giản, dễ thực hiện, công khai, minh bạch, góp phần đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý điều hành thu, chi ngân sách địa phương; hạn chế phân chia các nguồn thu, nhiệm vụ chi có quy mô nhỏ lẻ cho nhiều cấp ngân sách; thực hiện phân chia một số nguồn thu do cấp tỉnh quản lý trên địa bàn cấp xã để khuyến khích cấp xã phối hợp trong công tác quản lý nguồn thu, chống thất thu ngân sách; đồng thời có tỷ lệ phân chia phù hợp đối với các nguồn thu ngân sách có tính chất không ổn định thường xuyên cho cấp xã như: thu từ thủy điện, thu từ hoạt động khai thác khoáng sản để bảo đảm không làm mất cân đối ngân sách cấp xã khi nguồn thu có biến động lớn.

d) Thực hiện cơ chế thưởng tăng thu ngân sách, thưởng giảm nợ đọng thuế đối với các khoản thu do ngân sách cấp tỉnh hưởng, để khuyến khích cấp xã, phấn đấu tăng thu ngân sách, tích cực phối hợp xử lý nợ đọng thuế.

2. Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên

a) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong phân bổ và thực hiện chi ngân sách địa phương theo hướng đơn giản, dễ làm, dễ thực hiện, tiết kiệm, hiệu quả, công bằng, xóa bỏ tình trạng "xin cho" trong phân bổ ngân sách; thúc đẩy cơ cấu lại chi ngân sách địa phương theo hướng triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi cho đầu tư phát triển.

b) Đảm bảo dự toán chi hoạt động thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị năm sau không thấp hơn dự toán chi hoạt động thường xuyên được giao năm trước liền kề (trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, biên chế, quy mô hoạt động); ưu tiên bố trí kinh phí để các xã, phường đáp ứng được toàn diện các yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo phân cấp, phân quyền.

c) Đảm bảo kinh phí thực thiện đầy đủ chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi theo phân cấp và quy định của cấp có thẩm quyền đến thời điểm ban hành định mức, trường hợp sau thời điểm ban hành định mức phát sinh chế độ chính sách mới, kinh phí sẽ được tính toán phân bổ tăng thêm theo quy định.

d) Kinh phí chi thường xuyên phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, xã, phường đã bao gồm: chi tiền lương, các khoản có tính chất lương của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo biên chế được giao; chi thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên, đối tượng chính sách xã hội theo chế độ quy định; chi các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ theo chế độ quy định; chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy và chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

e) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với cấp xã là mức tối thiểu, các xã, phường có thể điều chỉnh bổ sung tăng thêm định mức theo chế độ quy định và khả năng nguồn kinh phí của ngân sách cấp xã, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, công bằng, công khai, minh bạch.

f) Kinh phí phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, được xác định bằng định mức phân bổ theo Nghị quyết này trừ (-) số thu sự nghiệp, thu học phí được để lại sau khi trừ chi phí thu.

g) Đối với các cơ quan, đơn vị dự toán thực hiện việc chia tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi tổ chức bộ máy trong năm ngân sách, thì định mức chi hoạt động thường xuyên được điều chỉnh tương ứng với quy mô, chức năng, nhiệm vụ sau khi được tổ chức lại; đối với các đơn vị thành lập mới thì áp dụng định mức chi hoạt động thường xuyên theo từng lĩnh vực tương ứng.

3. Phân nhóm đơn vị hành chính cấp xã: Theo phụ lục số 01 kèm theo Quy định này.

Chương II
PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 3. Xác định địa bàn thu ngân sách

1. Địa bàn thu ngân sách nhà nước được xác định trong xây dựng dự toán, giao dự toán, hạch toán và quyết toán thu ngân sách là địa bàn cấp xã nơi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức nộp ngân sách đóng trụ sở chính, hoặc địa bàn cấp xã nơi hộ gia đình, cá nhân nộp ngân sách đăng ký địa điểm kinh doanh, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

2. Đối với thuế giá trị gia tăng khấu trừ qua thanh toán khối lượng các công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Địa bàn thu ngân sách là địa bàn cấp xã nơi có công trình xây dựng.

3. Đối với các khoản thu lệ phí trước bạ nhà, đất; tiền sử dụng đất; tiền cho thuê mặt đất, mặt nước; tiền cho thuê nhà, tiền bán nhà; tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và các khoản thu khác từ nhà, đất: Địa bàn thu ngân sách là địa bàn cấp xã nơi có nhà, đất, mặt nước.

4. Đối với các khoản phí, lệ phí và thu khác ngân sách do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện thu: Địa bàn thu ngân sách là địa bàn cấp xã nơi cơ quan, đơn vị thu đóng trụ sở.

Điều 4. Phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh và ngân sách cấp xã

1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%, gồm:

a) Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Thu xổ số kiến thiết;

c) Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hoá sản xuất trong nước;

d) Thu phí lệ phí do cơ quan tỉnh thực hiện thu;

e) Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cấp tỉnh thực hiện;

f) Thu từ cổ tức lợi nhuận;

g) Thu khác ngân sách do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện;

h) Thu đóng góp từ các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản;

i) Thu kết dư của ngân sách cấp tỉnh;

k) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang;

l) Thu từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh;

m) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương;

n) Các khoản thu khác do cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%, gồm:

a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

c) Thu phí, lệ phí do xã, phường trực tiếp thu;

d) Thu tiền cho thuê và bán nhà ở do cấp xã thực hiện;

e) Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích tại xã;

g) Thu khác ngân sách do cấp xã thực hiện;

h) Thu huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật do cấp xã thực hiện.

i) Thu kết dư của ngân sách cấp xã;

k) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang;

l) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh;

m) Các khoản thu khác do cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách:

a) Thu từ doanh nghiệp trung ương;

b) Thu từ doanh nghiệp địa phương;

c) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh;

d) Thu lệ phí trước bạ;

e) Thuế thu nhập cá nhân;

f) Thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

g) Thu tiền thuê đất trả tiền hàng năm;

h) Thu tiền cho thuê mặt nước trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

i) Thu tiền cho thuê mặt nước trả tiền hàng năm;

k) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

l) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do địa phương cấp;

m) Thu tiền sử dụng đất;

n) Các khoản thu phân chia khác giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

4. Tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách: Theo phụ lục số 02 kèm theo Quy định này.

Điều 5. Phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách tỉnh và ngân sách cấp xã

1. Nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh

a) Chi đầu tư phát triển;

b) Chi thường xuyên bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ do các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia;

d) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay;

e) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương;

f) Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ;

g) Chi cho vay theo quy định của Chính phủ;

h) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh;

i) Chi bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã;

k) Chi từ các khoản huy động, đóng góp;

l) Chi hỗ trợ thực hiện mội số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 của Luật ngân sách nhà nước;

m) Các khoản chi khác của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

a) Chi đầu tư phát triển;

b) Chi thường xuyên bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ do các cơ quan, đơn vị ở cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia;

d) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã;

e) Chi từ các khoản thu huy động, đóng góp;

f) Chi hỗ trợ thực hiện mội số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 của Luật ngân sách nhà nước.

g) Các khoản chi khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết Phụ lục số 03 kèm theo Quy định này).

Chương III
ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

Điều 6. Tiêu chí phân bổ và hệ số điều chỉnh định mức phân bổ

1. Tiêu chí phân bổ

a) Tiêu chí biên chế để phân bổ kinh phí chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy được xác định theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hàng năm (bao gồm cả hợp đồng của các cơ quan quản lý hành chính theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ).

b) Tiêu chí dân số, học sinh, sinh viên, km đường giao thông, thôn, tổ dân phố và các tiêu chí khác để phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù theo từng ngành, lĩnh vực, địa bàn được xác định theo số liệu của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hàng năm.

c) Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc từ 2 tiêu chí phân bổ trở lên, thì thực hiện phân bổ dự toán chi theo 01 tiêu chí có định mức cao nhất.

2. Hệ số điều chỉnh định mức phân bổ

Đối với các đơn vị dự toán cấp tỉnh, cấp xã có dưới 15 biên chế được bổ sung thêm định mức bằng 0,2 nhân với (15 - số biên chế giao) nhân với định mức phân bổ theo biên chế.

Điều 7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên

1. Chi tiền lương, các khoản có tính chất lương

a) Phân bổ kinh phí tiền lương, các khoản có tính chất lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, chi nâng bậc lương thường xuyên, quỹ thưởng theo biên chế có mặt trong chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Tiền lương của số biên chế chênh lệch thiếu giữa biên chế giao và biên chế có mặt được xác định bằng mức lương bậc 01 (một) tiền lương bậc đại học, các khoản có tính chất lương của ngạch công chức hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng; Riêng đối với chi sự nghiệp giáo dục: đảm bảo đủ tiền lương, phụ cấp, quỹ thưởng và các khoản có tính chất lương theo biên chế có mặt trong chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Trường hợp số biên chế có mặt tại thời điểm tính dự toán thấp hơn so với biên chế được cấp có thẩm quyền giao, xác định quỹ tiền lương của số biên chế chưa tuyển như sau: Đảm bảo quỹ tiền lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao) theo hệ số lương bậc 1 của hạng thấp nhất, phụ cấp đứng lớp, phụ cấp khu vực và các khoản đóng góp theo quy định mức tiền lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng). Đối với các khoản phụ cấp khác (phụ cấp vùng đặc biệt khó khăn,...), quỹ thưởng theo quy định của pháp luật sẽ được xác định cụ thể theo thực tế tuyển dụng biên chế của từng cấp học, từng đơn vị.

b) Trường hợp trong năm ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách có thay đổi về biên chế được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền, thì kinh phí sẽ được điều chỉnh tăng, giảm tương ứng. Mức kinh phí tăng, giảm cụ thể của từng cơ quan, đơn vị dự toán trong quá trình điều hành ngân sách hàng năm, do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Chi thực hiện chế độ đối với học viên, đối tượng chính sách xã hội và chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ theo chế độ quy định

a) Phân bổ kinh phí thực hiện chế độ đối với học viên viên, đối tượng chính sách xã hội và chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ theo chế độ quy định.

b) Trường hợp trong năm ngân sách chế độ, chính sách phát sinh tăng thêm, kinh phí được bổ sung theo chế độ quy định. Mức kinh phí bổ sung cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị, xã, phường phát sinh trong năm ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo chế độ quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy và chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của từng ngành, lĩnh vực, địa bàn

a) Chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy: Thực hiện khoán định mức theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, định mức đã bao gồm: chi chuyển ngạch, nâng ngạch, chi làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; chi sửa chữa thường xuyên xe ô tô phục vụ công tác; chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị làm việc.

b) Trường hợp dự toán chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy tính theo định mức quy định tại Nghị quyết này thấp hơn dự toán năm trước liền kề đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, thì được bổ sung để không thấp hơn năm trước liền kề (trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, biên chế, quy mô hoạt động).

c) Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của từng ngành, lĩnh vực, địa bàn: thực hiện phân bổ theo tiêu chí dân số, đơn vị hành chính cấp xã, cấp thôn, số phòng học, phòng ở, số học viên, số km đường giao thông và các tiêu chí phân bổ khác.

d) Các nhiệm vụ chưa được quy đinh tại Quy định này, thực hiện phân bổ theo yêu cầu nhiệm vụ và khả năng ngân sách tỉnh. Mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh hàng năm.

(Chi tiết Phụ lục số 04 kèm theo Quy định này).

4. Đối với kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn tài sản

Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác, kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc, kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị làm việc theo đề án, dự án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các trường hợp mua sắm, sửa chữa lớn cần thiết, đột xuất, cấp bách khác: Được bố trí, phân bổ cho từng cơ quan, đơn vị theo chế độ quy định, yêu cầu nhiệm vụ và khả năng ngân sách. Mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

5. Đối với các nhiệm vụ chi cần thiết khác đã có chủ trương, kế hoạch của cấp có thẩm quyền dự kiến phát sinh cần bố trí nguồn để thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

a) Thực hiện phân bổ theo chủ trương, kế hoạch của cấp có thẩm quyền, chế độ quy định và khả năng của ngân sách địa phương.

b) Mức dự toán kinh phí cụ thể do Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm. Khi thực hiện giao Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định phân bổ, giao dự toán chi tiết theo chủ trương, kế hoạch của cấp có thẩm quyền, chế độ quy định, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ

họp gần nhất.

6. Đối với chi khác ngân sách và dự phòng ngân sách cấp xã

a) Chi khác ngân sách cấp xã: Được phân bổ bằng 0,5% tổng dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp xã.

b) Dự phòng ngân sách cấp xã: Được phân bổ bằng 2% tổng chi ngân sách cấp xã (không bao gồm chi từ nguồn thu huy động đóng góp; chi viện trợ; các khoản ghi thu, ghi chi; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp xã).

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Xử lý tăng giảm thu, chi ngân sách địa phương; thưởng thành tích vượt thu ngân sách, xử lý nợ đọng thuế

1. Trường hợp đặc biệt phát sinh nguồn thu (trừ thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) từ dự án mới đi vào hoạt động, làm cho ngân sách địa phương các xã, phường tăng thu lớn (từ 10% dự toán thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp trở lên, hoặc từ 10 tỷ đồng/01 năm trở lên), thì phải nộp về ngân sách tỉnh toàn bộ số tăng thu này.

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp xã theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn cấp xã theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Trường hợp số thu dự kiến tăng hoặc không đạt so với dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định, Ủy ban nhân dân quyết định điều chỉnh nhiệm vụ chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Thưởng vượt thu ngân sách, xử lý nợ đọng thuế

a) Đối với xã, phường có tăng thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã và ngân sách cấp tỉnh không hụt thu so với dự toán, ngân sách tỉnh trích một phần theo tỷ lệ không quá 20% của số tăng thu các khoản thu phân chia này để thưởng cho xã, phường có tăng thu, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước;

b) Đối với xã, phường có số thu tiền sử dụng đất do đơn vị cấp tỉnh thực hiện thu trên địa bàn xã, phường tăng so với dự toán tỉnh giao, ngân sách tỉnh trích một phần số tăng thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp thưởng cho xã, phường theo tỷ lệ: Xã nhóm 1 là 20%; xã nhóm 2 là 50%; xã nhóm 3 là 70%.

c) Đối với xã, phường tích cực xử lý, giảm được nợ đọng thuế so với năm

trước từ các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%, ngân sách tỉnh trích theo tỷ lệ không quá 20% số thu hồi nợ đọng thuế cho xã, phường, nhưng không vượt quá số giảm nợ đọng thuế so với mức thực hiện năm trước.

5. Kết thúc năm ngân sách, trường hợp ngân sách cấp xã hụt thu so với dự toán do nguyên nhân khách quan, sau khi đã thực hiện điều chỉnh giảm nhiệm vụ chi theo quy định và sử dụng các nguồn lực tài chính hợp pháp khác của cấp xã mà chưa bảo đảm được cân đối ngân sách địa phương thì ngân sách tỉnh hỗ trợ ngân sách cấp xã theo khả năng của ngân sách tỉnh.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp có biến động lớn về thu, chi ngân sách địa phương hoặc có chênh lệch lớn về số thu, chi ngân sách giữa các xã, phường cần phải điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho phù hợp, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng lại phương án tỷ lệ phân chia các khoản thu quy định tại khoản 3 Điều 4, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế./.

PHỤ LỤC SỐ 01

Phân nhóm đơn vị hành chính cấp xã

Kèm theo Nghị quyết số: 16/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

STT	Tên xã, phường	Ghi chú
1	2	3
I	**Nhóm 1**	
1	Phường Cam Đường	
2	Phường Lào Cai	Phường biên giới
3	Phường Sa Pa	
4	Xã Bảo Thắng	
5	Xã Bảo Yên	
6	Xã Bát Xát	Xã biên giới
7	Xã Bắc Hà	
8	Xã Si Ma Cai	Xã biên giới
9	Xã Văn Bàn	
10	Xã Mường Khương	Xã biên giới
11	Phường Cầu Thia	
12	Phường Nam Cường	
13	Phường Nghĩa Lộ	
14	Phường Âu Lâu	
15	Phường Trung Tâm	
16	Phường Văn Phú	
17	Phường Yên Bái	
18	Xã Hạnh Phúc	
19	Xã Lục Yên	
20	Xã Mậu A	
21	Xã Mù Cang Chải	
22	Xã Trấn Yên	
23	Xã Văn Chấn	
24	Xã Yên Bình	
II	**Nhóm 2**	
1	Xã Gia Phú	
2	Xã Hợp Thành	
3	Xã Phong Hải	
4	Xã Tằng Loỏng	
5	Xã Xuân Quang	
6	Xã Mường Bo	
7	Xã Bảo Ái	
8	Xã Cảm Nhân	
9	Xã Chấn Thịnh	

STT	Tên xã, phường	Ghi chú
1	2	3
10	Xã Châu Quế	
11	Xã Đông Cuông	
12	Xã Gia Hội	
13	Xã Lâm Giang	
14	Xã Hưng Khánh	
15	Xã Khánh Hòa	
16	Xã Khánh Yên	
17	Xã Liên Sơn	
18	Xã Lương Thịnh	
19	Xã Mường Lai	
20	Xã Phong Dụ Hạ	
21	Xã Phong Dụ Thượng	
22	Xã Quy Mông	
23	Xã Tân Hợp	
24	Xã Tân Lĩnh	
25	Xã Thác Bà	
26	Xã Thượng Bằng La	
27	Xã Việt Hồng	
28	Xã Xuân Ái	
29	Xã Yên Thành	
III	**Nhóm 3**	
1	Xã A Mú Sung	Xã biên giới
3	Xã Bản Lầu	Xã biên giới
3	Xã Bản Hồ	
4	Xã Bản Liền	
5	Xã Bản Xèo	
6	Xã Bảo Hà	
7	Xã Bảo Nhai	
8	Xã Cao Sơn	
9	Xã Cốc San	
10	Xã Chiềng Ken	
11	Xã Dền Sáng	
12	Xã Dương Quỳ	
13	Xã Lùng Phình	
14	Xã Minh Lương	
15	Xã Mường Hum	
16	Xã Thượng Hà	
17	Xã Nậm Chày	
18	Xã Nậm Xé	

STT	Tên xã, phường	Ghi chú
1	2	3
19	Xã Nghĩa Đô	
20	Xã Ngũ Chỉ Sơn	
21	Xã Pha Long	Xã biên giới
22	Xã Tả Củ Tỷ	
23	Xã Tả Phìn	
24	Xã Tả Van	
25	Xã Trịnh Tường	Xã biên giới
26	Xã Võ Lao	
27	Xã Xuân Hòa	
28	Xã Y Tý	Xã biên giới
29	Xã Sín Chéng	
30	Xã Cốc Lầu	
31	Xã Phúc Khánh	
32	Xã Lao Chải	
33	Xã Cát Thịnh	
34	Xã Chế Tạo	
35	Xã Khao Mang	
36	Xã Lâm Thượng	
37	Xã Mỏ Vàng	
38	Xã Nghĩa Tâm	
39	Xã Púng Luông	
40	Xã Phình Hồ	
41	Xã Phúc Lợi	
42	Xã Sơn Lương	
43	Xã Tà Xi Láng	
44	Xã Tú Lệ	
45	Xã Nậm Có	
46	Xã Trạm Tấu	

Ghi chú:

(1) Nhóm 1: gồm các phường và các xã là trung tâm huyện cũ.

(2) Nhóm 2: gồm các xã không thuộc nhóm 1 và nhóm 3.

(3) Nhóm 3: gồm các xã khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã được sáp nhập từ ít nhất một xã biên giới hoặc một xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 (trừ các xã thuộc nhóm 1).

PHỤ LỤC SỐ 02

Phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu

Kèm theo Nghị quyết số: 16/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: %

STT	NGUỒN THU	Tổng cộng	Tỷ lệ phân chia nguồn thu			Ghi chú
			Trung ương	Tỉnh	Xã	
1	2	3	4	5	6	7
I	**THU TỪ THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ**					
1	**Thu từ doanh nghiệp trung ương**					
-	Trên địa bàn Phường Lào Cai	100			100	
-	Thu trên địa bàn các xã, phường còn lại	100		100		
2	**Thu từ doanh nghiệp địa phương**					
-	Trên địa bàn Phường Lào Cai	100			100	
-	Thu trên địa bàn các xã, phường còn lại	100		100		
3	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**100**		**100**		
4	**Thu xổ số kiến thiết**	**100**		**100**		
5	**Thu ngoài quốc doanh**					
-	Trên địa bàn Phường Lào Cai	100		94	6	
-	Trên địa bàn Xã Tằng Loỏng	100		80	20	
-	Trên địa bàn Phường Sa Pa	100		75	25	
-	Trên địa bàn Phường Cam Đường	100		70	30	
-	Trên địa bàn Phường Yên Bái	100			100	
-	Trên địa bàn xã nhóm 1 (trừ các phường Lào Cai, Cam Đường, Sa Pa, Yên Bái, xã Tằng Lỏong)	100		50	50	
-	Trên địa bàn các xã khác	100		70	30	
6	**Lệ phí trước bạ**					
-	Trên địa bàn Phường Lào Cai	100		-	100	
-	Trên địa bàn Phường Cam Đường, Yên Bái, xã Tằng Loỏng	100		5	95	
-	Trên địa bàn Phường Sa Pa	100			100	
-	Trên địa bàn xã nhóm 1(trừ các phường Lào Cai, Cam Đường, Sa Pa, Yên Bái, xã Tằng Lỏong)	100		50	50	
-	Trên địa bàn các xã khác	100			100	
7	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**100**			**100**	
8	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**			**100**	
9	**Thuế thu nhập cá nhân**					
	Trên địa bàn Xã Tằng Loỏng	100		90	10	
	Trên địa bàn Phường Cam Đường	100		70	30	
	Trên địa bàn Phường Yên Bái	100		60	40	
	Trên địa bàn Phường Lào Cai	100		50	50	
	Trên địa bàn Phường Sa Pa	100		40	60	
	Trên địa bàn các xã, phường khác	100		50	50	
10	**Thuế bảo vệ môi trường**					
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	100	100			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	100		100		
11	**Thu phí, lệ phí**					
	- Do cơ quan trung ương thực hiện thu	100	100			
	- Do cơ quan tỉnh thực hiện thu	100		100		
	- Do xã, phường thực hiện thu	100			100	

STT	NGUỒN THU	Tổng cộng	Tỷ lệ phân chia nguồn thu			Ghi chú
			Trung ương	Tỉnh	Xã	
1	2	3	4	5	6	7
	- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	100		95	5	
12	**Thu tiền thuê đất**					
	- Trả tiền một lần cho cả thời gian thuê	100	15	75	10	
	- Trả tiền hàng năm	100	15	35	50	
13	**Thu tiền cho thuê mặt nước**					
	- Trả tiền một lần cho cả thời gian thuê	100		90	10	
	- Trả tiền hàng năm	100		30	70	
14	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**					
	- Do cấp tỉnh thực hiện	100		100		
	- Do cấp xã thực hiện	100			100	
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước**					
	- Giấy phép do trung ương cấp	100	70	30		
	- Giấy phép do địa phương cấp	100		90	10	
16	**Thu khác ngân sách** (Thu tiền phạt, tịch thu; thu từ bán, thanh lý tài sản nhà nước; thu hồi các khoản chi năm trước; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước; tiền đền bù thiệt hại đất và môi trường...)					
	- Thu do cơ quan trung ương thực hiện	100	100			
	- Thu do cơ quan cấp tỉnh thực hiện	100		100		
	- Thu do cơ quan cấp xã thực hiện	100			100	
17	**Thu cổ tức lợi nhuận**	**100**		**100**		
18	**Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã**	**100**			**100**	
II	**THU ĐÓNG GÓP TỪ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**	**100**		**100**		
III	**GHI THU GHI CHI** (Kinh phí viện trợ không hoàn lại; tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước; kinh phí tài trợ đầu tư các công trình phúc lợi xã hội; tiền công đức tài trợ đầu tư phát triển di tich...)	-				
1	Do cấp tỉnh quản lý	100		100		
2	Do cấp xã quản lý	100			100	
IV	**THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**					
1	**Thu từ đấu thầu, đấu giá dự án**					
a	Xã tham gia giải phóng mặt bằng	100	15	75	10	
b	Xã không tham gia giải phóng mặt bằng	100	15	85		
2	**Thu từ đấu giá đất riêng lẻ cho cá nhân**					
a	Do đơn vị cấp tỉnh thực hiện					
	Xã tham gia giải phóng mặt bằng	100	15	75	10	
	Xã không tham gia giải phóng mặt bằng	100	15	85		
b	Do cấp xã thực hiện	100	15		85	
3	**Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất**					
a	Do đơn vị cấp tỉnh thực hiện	-				

STT	NGUỒN THU	Tổng cộng	Tỷ lệ phân chia nguồn thu			Ghi chú
			Trung ương	Tỉnh	Xã	
1	2	3	4	5	6	7
	Xã tham gia giải phóng mặt bằng	100	15	75	10	
	Xã không tham gia giải phóng mặt bằng	100	15	85		
b	Do cấp xã thực hiện	100	15		85	
4	**Thu từ đất tái định cư**					
a	Do đơn vị cấp tỉnh thực hiện					
	Xã tham gia giải phóng mặt bằng	100	15	75	10	
	Xã không tham gia giải phóng mặt bằng	100	15	85		
b	Do cấp xã thực hiện	100	15		85	
V	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU**	**100**	**100**			
VI	**CÁC KHOẢN THU KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**					
1	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh**	**100**		**100**		
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**					
	- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	100		100		
	- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	100			100	
3	**Thu chuyển nguồn từ năm trước sang**					
	- Chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh	100		100		
	- Chuyển nguồn của ngân sách cấp xã	100			100	
4	**Thu kết dư ngân sách**					
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	100		100		
	- Kết dư ngân sách cấp xã	100			100	
5	**Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật**					
	- Cấp tỉnh thực hiện	100		100		
	- Cấp xã thực hiện	100			100	

PHỤ LỤC SỐ 03

Phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách địa phương

Kèm theo Nghị quyết số: 16/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

STT	Nguồn thu	Phân cấp nhiệm vụ chi		Ghi chú
		Cấp tỉnh	Cấp xã	
1	2	3	4	5
I	**Chi đầu tư phát triển**			
1	Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp	X	X	
2	Hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình	X	X	
3	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật;	X		
4	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;	X	X	
5	Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	X	X	
II	**Chi thường xuyên**			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	X	X	
a	Sự nghiệp giáo dục			
	- Trường trung học phổ thông (bao gồm cả trường nội trú, trường chuyên, trường chuyên biệt khác); trường phổ thông có nhiều cấp học mà cấp cao nhất là trung học phổ thông	X		
	- Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở	X	X	
	- Các hoạt động giáo dục khác	X	X	
b	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
	- Cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, dạy nghề	X		
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	X		

STT	Nguồn thu	Phân cấp nhiệm vụ chi		Ghi chú
		Cấp tỉnh	Cấp xã	
1	2	3	4	5
	- Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và dạy nghề khác	X	X	
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	X	X	
3	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	X	X	
	- Bệnh viện, Trung tâm y tế, Phòng khám đa khoa khu vực	X		
	- Trạm y tế xã, phường	X	X	
	- Kinh phí đóng hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng	X	X	
	- Các hoạt động y tế, dân số và gia đình khác	X	X	
4	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	X	X	
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	X	X	
6	Sự nghiệp thể dục, thể thao	X	X	
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường			
	- Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt		X	
	- Sự nghiệp bảo vệ môi trường khác	X	X	
8	Các hoạt động sự nghiệp kinh tế	X	X	
a	Sự nghiệp giao thông			
	- Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu, đường và các công trình giao thông; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp tỉnh quản lý	X		
	- Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu, đường và các công trình giao thông; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp xã quản lý		X	
b	Sự nghiệp nông nghiệp	X	X	
c	Sự nghiệp địa chính	X	X	
d	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác			
	- Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông, hệ thống vỉa hè, cấp nước, thoát nước, công viên, cây xanh, hoa cảnh…		X	
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác	X	X	
9	Chi bảo đảm xã hội	X	X	
10	Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phần giao địa phương quản lý	X	X	
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật	X	X	

STT	Nguồn thu	Phân cấp nhiệm vụ chi		Ghi chú
		Cấp tỉnh	Cấp xã	
1	2	3	4	5
12	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp trên theo quy định	X	X	
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	X	X	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	X		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	X		
V	**Chi viện trợ**	X		
VI	**Chi cho vay**	X		
VII	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	X	X	
VIII	**Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã**	X		
IX	**Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ**			
1	Hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương	X	X	
2	Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới	X	X	
3	Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và một số nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác	X	X	

Ghi chú: (X) là nhiệm vụ chi được phân cấp của từng cấp theo chức năng, nhiệm vụ quy định của pháp luật

PHỤ LỤC SỐ 04

Định mức phân bổ chi ngân sách địa phương

Kèm theo Nghị quyết số: 16/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

STT	Đơn vị, nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**						
1	**Định mức chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan, đơn vị**						
	- Các trường chuyên biệt (Trường trung học phổ thông chuyên; Trường phổ thông dân tộc nội trú; Trường phổ thông dân tộc bán trú; trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật và các trường chuyên biệt khác)	Triệu đồng/biên chế/năm	16,8				Định mức phân bổ đối với các cơ sở giáo dục chưa bao gồm kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí. Đối với các trường không thu học phí ngân sách hỗ trợ kinh phí tương ứng với mức kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí của trường cùng cấp
	- Trường trung học phổ thông	Triệu đồng/biên chế/năm	15,8				
	- Trường tiểu học	Triệu đồng/biên chế/năm		11,5	11,5	12,5	
	- Trường mầm non, trường trung học cơ sở và cơ sở giáo dục khác	Triệu đồng/biên chế/năm		11,5	11,5	12,5	
	- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Triệu đồng/biên chế/năm	13,3				
2	**Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù**						

STT	Đơn vị, nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	- Tiền điện, nước phòng ở học sinh bán trú	Triệu đồng/phòng ở/năm		1	1	1	
	- Tiền điện, nước các phòng học	Triệu đồng/phòng học/năm	0,6	0,6	0,6	0,6	
	- Kinh phí mua bổ sung vật tư thực hành, sách thư viện và các hoạt động ngoại khóa theo chương trình giáo dục cho các trường trung học phổ thông, trung học phổ thông chuyên, trung học cơ sở và trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp tỉnh	Triệu đồng/lớp/năm	1				
	- Kinh phí sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất trường học cho các trường trung học phổ thông, trung học phổ thông chuyên, trung học cơ sở và trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp tỉnh	Triệu đồng/phòng học/năm	1				
	- Chi chung sự nghiệp giáo dục (chi khen thưởng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; tổ chức, tham dự các kỳ thi; công nhận trường chuẩn; mua bổ sung vật tư thực hành, thiết bị dạy học; các nhiệm vụ chi khác của ngành giáo dục theo chế độ quy định)	Triệu đồng/biên chế/năm		1,5	1,5	1,5	

STT	Đơn vị, nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
II	**SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**						
1	**Định mức chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan, đơn vị**						
	- Trường Chính trị tỉnh	Triệu đồng/biên chế/năm	30				
	- Trường cao đẳng	Triệu đồng/biên chế/năm	18,5				
	- Trung tâm chính trị cấp xã	Triệu đồng/biên chế/năm		18,5	18,5	18,5	
	- Trường Trung cấp và các cơ sở đào tạo dạy nghề khác	Triệu đồng/biên chế/năm	15				
2	**Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù**						
	- Chi đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị	Triệu đồng/học viên/năm	4				Chi cho các nội dung phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, văn phòng phẩm, vệ sinh và các khoản chi trực tiếp khác)
	- Chi bồi dưỡng lý luận chính trị	Đồng/Học viên		200.000	200.000	200.000	
III	**SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**						
1	**Định mức chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan, đơn vị**						
a	Chữa bệnh						

STT	Đơn vị, nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	- Bệnh viện đa khoa số 1; Bệnh viện đa khoa số 2; Bệnh viện đa khoa số 3; Bệnh viện đa khoa số 4	Triệu đồng/biên chế/năm	21,4				
	- Bệnh viên chuyên khoa: Bệnh viện sản nhi; Bệnh viện phục hồi chức năng; bệnh viện nội tiết; Bệnh viện y học cổ truyền	Triệu đồng/biên chế/năm	20,1				
	- Bệnh viện đa khoa khu vực; Trung tâm y tế khu vực	Triệu đồng/biên chế/năm	17,6				
	- Phòng khám đa khoa khu vực	Triệu đồng/biên chế/năm	16,1				
b	Phòng bệnh		26				
	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm kiểm dịch y tế, quốc tế	Triệu đồng/biên chế/năm	24				
	- Trung tâm y tế khu vực	Triệu đồng/biên chế/năm	20,2				
c	Trung tâm pháp y, Trung tâm kiểm nghiệm, Trung tâm giám định y khoa	Triệu đồng/biên chế/năm	22				
d	Trạm Y tế	Triệu đồng/biên chế/năm		12	12	13	
2	**Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù**						
	- Hỗ trợ nhân viên y tế thôn, bản, túi thuốc y tế thôn, bản	Triệu đồng/nhân viên/năm		3	3	3	
	Chi chung sự nghiệp y tế (chi phòng, chống dịch bệnh; chi khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự; chi các nhiệm vụ khác của ngành y tế theo chế độ quy định)	Đồng/dân số/năm		10.000	10.000	10.000	Tối thiểu 150 triệu đồng/01 xã/năm

STT	Đơn vị, nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
IV	**SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**						
1	**Định mức chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan, đơn vị**	Triệu đồng/biên chế/năm	19	16,3	16,3	16,3	
2	**Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù**						Phân bổ theo chế độ quy định, yêu cầu nhiệm vụ và khả năng ngân sách
V	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ**						
1	**Định mức chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan, đơn vị**	Triệu đồng/biên chế/năm	19	16,3	16,3	16,3	
2	**Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù**						
	- Chi duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cấp xã quản lý	Triệu đồng/km		20	10	15	
	- Hỗ trợ hoạt động khuyến nông viên cơ sở	Triệu đồng/người/năm		6	6	6	

STT	Đơn vị, nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	- Chi xây dựng giá đất; chi công tác quy hoạch; chi phòng chống cháy rừng; chi công tác phòng chống thiên tai, chi phòng chống dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi; chi sửa chữa; bảo dưỡng đường giao thông nông thôn; chi sự nghiệp kinh tế khác	Đồng/dân số/năm		12.000	12.000	12.000	Tối thiểu 150 triệu đồng/01 xã/năm
	- Chi dịch vụ công ích đô thị						Phân bổ theo định mức kinh tế kỹ thuật và kết quả giá đấu thầu, đặt hàng thực tế
VI	**SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**	Triệu đồng/biên chế/năm					
1	**Định mức chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan, đơn vị**	Triệu đồng/biên chế/năm	19	16,3	16,3	16,3	
2	**Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù**						
	- Chi công tác bảo vệ môi trường	Triệu đồng/xã/năm		50	50	50	Chi công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát.
	- Chi nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác						Phân bổ theo chế độ quy định, yêu cầu nhiệm vụ và khả năng ngân sách
VII	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN**	Triệu đồng/biên chế/năm					
1	**Định mức chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan, đơn vị**	Triệu đồng/biên chế/năm	19	16,3	16,3	16,3	
2	**Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù**						

STT	Đơn vị, nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
a	Hỗ trợ bảo vệ di tích lịch sử cấp quốc gia	Triệu đồng/di tích/năm		50	50	50	
b	Hoạt động của cổng thông tin điện tử (bao gồm cả tiền nhuận bút)	Triệu đồng/đơn vị/năm		100	100	100	
c	Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động của Trung tâm văn hóa cấp xã	Triệu đồng/Xã /năm		10	10	10	
d	Hỗ trợ hoạt động nhà văn hóa cộng đồng khu dân cư	Triệu đồng/Nhà văn hóa /năm		5	5	5	
e	Chi thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"						
	- Cấp xã thực hiện	Triệu đồng/xã		25	25	25	
	- Cấp thôn thực hiện	Triệu đồng /thôn		6	6	6	
f	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin khác	Đồng/dân số/năm		5.000	5.000	5.000	Tối thiểu 50 triệu đồng/01 xã/năm
VIII	**SỰ NGHIỆP THỂ DỤC, THỂ THAO**						
1	**Định mức chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan, đơn vị**	Triệu đồng/biên chế/năm	19	16,3	16,3	16,3	
2	**Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù**						
	- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	Đồng/dân số/năm		5.000	5.000	5.000	Tối thiểu 50 triệu đồng/01 xã/năm
IX	**SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**	Triệu đồng/biên chế/năm					

STT	Đơn vị, nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Định mức chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan, đơn vị**	Triệu đồng/biên chế/năm	19	16,3	16,3	16,3	
2	**Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù**						
a	Chi trả nhuận bút đài phát thanh cấp xã (đài cấp huyện chuyển về)	Triệu đồng/đơn vị/năm		200			
b	Chi tiền điện phục vụ hoạt động của máy móc thiết bị, mua sắm vật tư, sửa chữa thường xuyên phương tiện kỹ thuật đài phát thanh cấp xã	Triệu đồng/đơn vị/năm		80	80	80	
c	Chi duy trì hoạt động, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị của trạm truyền thanh cấp xã	Triệu đồng/trạm		15	15	15	
d	Chi duy trì hoạt động, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cụm loa truyền thanh thôn, bản, tổ dân phố	Triệu đồng/cụm loa		5	5	5	
X	**SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI**	Triệu đồng/biên chế/năm					
1	**Định mức chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan, đơn vị**	Triệu đồng/biên chế/năm	19	16,3	16,3	16,3	
2	**Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù**						
a	Kinh phí thăm hỏi, động viên gia đình chính sách, người có công với cách mạng vào dịp ngày lễ, tết	Triệu/người/năm		01	01	01	
b	Chi thăm hỏi đối với người có uy tín	Triệu/người/năm		0,8	0,8	0,8	

STT	Đơn vị, nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
c	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác	Đồng/dân số/năm		5.000	5.000	5.000	Tối thiểu 50 triệu đồng/01 xã/năm
XI	**CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**						
1	**Định mức chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy**						
a	Văn phòng Tỉnh ủy và Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy	Triệu đồng/biên chế/năm	44				
b	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Triệu đồng/biên chế/năm	35				
c	Các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Mặt trận tổ quốc và các Đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh						
	- Đơn vị dưới 50 biên chế	Triệu đồng/biên chế/năm	31				
	- Đơn vị từ 50 biên chế đến dưới 100 biên chế	Triệu đồng/biên chế/năm	30				
	- Đơn vị từ 100 biên chế đến dưới 150 biên chế	Triệu đồng/biên chế/năm	29				
	- Đơn vị từ 150 biên chế trở lên	Triệu đồng/biên chế/năm	28				
d	Các chi cục, đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh						

STT	Đơn vị, nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	- Đơn vị dưới 50 biên chế	Triệu đồng/biên chế/năm	29				
	- Đơn vị từ 50 biên chế đến dưới 100 biên chế	Triệu đồng/biên chế/năm	28				
	- Đơn vị từ 100 biên chế đến dưới 150 biên chế	Triệu đồng/biên chế/năm	27				
	- Đơn vị từ 150 biên chế trở lên	Triệu đồng/biên chế/năm	26				
e	Các xã, phường	Triệu đồng/biên chế/năm		22	20	21	
2	**Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc thù**						
	- Chi hoạt động của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	Triệu đồng					Phân bổ theo chế độ quy định và yêu cầu nhiệm vụ
	- Chi hoạt động của Đảng ủy,Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp xã	Triệu đồng/xã/năm		400	200	300	
	- Chi sửa chữa xe ô tô phục vụ công tác; mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị làm việc	Triệu đồng/xã/ năm		150	150	150	
	- Chi chỉnh trang khuân viên trụ sở xã, phường	Triệu đồng/xã/ năm		100	100	100	

STT	Đơn vị, nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp xã			
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	- Chi công tác đối ngoại biên giới đối với các xã, phường biên giới	Triệu đồng/xã/ năm		200		200	
XII	**QUỐC PHÒNG - AN NINH**						
1	Quốc phòng	Triệu đồng/thôn, tổ		5,4	5,4	5,4	Tối thiểu 50 triệu đồng/01 xã/năm. xã, phường biên giới được bổ sung thêm 100 triệu/xã/năm
2	An ninh	Triệu đồng/thôn, tổ		2,4	2,4	2,4	Tối thiểu 50 triệu đồng/01 xã/năm. xã, phường biên giới được bổ sung thêm 100 triệu/xã/năm.